

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 144/2013/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2013

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số: ... 8871 ...
	Ngày: ... 31/10 ...

NGHỊ ĐỊNH

**Quy định xử phạt vi phạm hành chính
về bảo trợ, cứu trợ xã hội và bảo vệ, chăm sóc trẻ em**

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ngày 15 tháng 6 năm 2004;

Căn cứ Luật người cao tuổi ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật người khuyết tật ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội,

Chính phủ ban hành Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính về bảo trợ, cứu trợ xã hội và bảo vệ, chăm sóc trẻ em.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với từng hành vi vi phạm hành chính; thẩm quyền xử phạt, mức phạt tiền cụ thể theo từng chức danh và thẩm quyền lập biên bản đối với vi phạm hành chính về bảo trợ, cứu trợ xã hội và bảo vệ, chăm sóc trẻ em.

2. Các vi phạm hành chính về bảo trợ, cứu trợ xã hội và bảo vệ, chăm sóc trẻ em không quy định tại Nghị định này thì áp dụng theo quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước có liên quan.

Điều 2. Các biện pháp khắc phục hậu quả

Ngoài các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Khoản 1 Điều 28 của Luật xử lý vi phạm hành chính, Nghị định này quy định các biện pháp khắc phục hậu quả sau đây:

1. Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi các quyết định hưởng chính sách;

2. Buộc hoàn trả các khoản tiền đã thu trái pháp luật. Trường hợp không xác định được người để hoàn trả thì buộc nộp vào ngân sách nhà nước;

3. Buộc bảo đảm về điều kiện lao động, công cụ lao động, an toàn lao động, vệ sinh lao động phù hợp với lao động là người khuyết tật và thường xuyên chăm sóc sức khỏe của họ; buộc tham khảo ý kiến lao động là người khuyết tật khi quyết định những vấn đề liên quan đến quyền và lợi ích của họ;

4. Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi giấy xác nhận mức độ khuyết tật;

5. Buộc xin lỗi khi có yêu cầu;

6. Buộc thực hiện nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em;

7. Buộc tiêu hủy sản phẩm văn hóa, thông tin, truyền thông có nội dung khiêu dâm, bạo lực, kinh dị;

8. Buộc chịu mọi chi phí để khám bệnh, chữa bệnh;

9. Buộc chịu mọi chi phí để mua sách, vở, đồ dùng học tập cho trẻ em;

10. Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của cơ sở vật chất, trang thiết bị học tập, giảng dạy đã bị phá hoại;

11. Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi hoặc buộc tháo dỡ công trình xây dựng, thiết bị lắp đặt trái phép;

12. Buộc di dời nghĩa trang, kho chứa thuốc trừ sâu, hóa chất độc hại, chất phóng xạ, chất dễ gây cháy, nổ, cơ sở sản xuất, kinh doanh có chất thải độc hại hoặc cơ sở có chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em, cơ sở giáo dục, cơ sở văn hóa, điểm vui chơi, giải trí của trẻ em do đặt không đúng phạm vi;

13. Buộc thực hiện ngay các biện pháp để khắc phục tình trạng thiếu an toàn;

14. Buộc thu hồi giấy phép hoạt động.

Điều 3. Mức phạt tiền

1. Mức phạt tiền tối đa đối với hành vi vi phạm hành chính về bảo trợ, cứu trợ xã hội và bảo vệ, chăm sóc trẻ em là 50.000.000 đồng.

2. Mức phạt tiền đối với mỗi hành vi vi phạm hành chính quy định tại Chương II và mức phạt tiền tối đa đối với người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính tại Chương III của Nghị định này là mức phạt đối với cá nhân vi phạm, trừ quy định tại các điều 6, 7, 10, 11, 12 và Điều 34 của Nghị định này. Mức phạt tiền đối với tổ chức vi phạm gấp hai lần mức phạt tiền đối với cá nhân vi phạm.

Chương II HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

Mục 1 VI PHẠM HÀNH CHÍNH VỀ BẢO TRỢ, CỨU TRỢ XÃ HỘI

Điều 4. Vi phạm quy định về hồ sơ hưởng chính sách bảo trợ, cứu trợ xã hội

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền đến 500.000 đồng đối với hành vi khai báo gian dối hoặc giả mạo hồ sơ, giấy tờ để được hưởng trợ giúp xã hội đột xuất.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Khai báo gian dối hoặc giả mạo hồ sơ, giấy tờ để được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng;

b) Khai báo gian dối hoặc giả mạo hồ sơ, giấy tờ để được hưởng hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng;

c) Khai báo gian dối hoặc giả mạo hồ sơ, giấy tờ để được tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội hoặc cơ sở chăm sóc, nuôi dưỡng tập trung.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi các quyết định hưởng chính sách đối với hành vi vi phạm tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này.

Điều 5. Vi phạm quy định về trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Bất nhịn ăn, nhịn uống, không cho hoặc hạn chế vệ sinh cá nhân; bắt sống ở nơi có môi trường độc hại, nguy hiểm hoặc các hình thức đối xử tồi tệ khác với đối tượng bảo trợ xã hội;

b) Lợi dụng việc nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng để trục lợi;

c) Bắt buộc đối tượng lao động nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm;

d) Dụ dỗ, lôi kéo hoặc ép buộc đối tượng thực hiện hành vi vi phạm pháp luật;

đ) Xâm hại sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của đối tượng.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng giấy phép hoạt động hoặc tạm đình chỉ hoạt động từ 01 tháng đến 03 tháng đối với cơ sở bảo trợ xã hội hoặc người nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng tại cộng đồng đối với hành vi vi phạm tại Khoản 2 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm tại Điểm b và Điểm c Khoản 2 Điều này.

Điều 6. Vi phạm quy định về hoạt động của cơ sở bảo trợ xã hội

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không tổ chức hoạt động phục hồi chức năng, lao động sản xuất; trợ giúp các đối tượng trong hoạt động tự quản, văn hóa, thể thao và các hoạt động khác phù hợp với lứa tuổi và sức khỏe của từng nhóm đối tượng bảo trợ xã hội.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Sử dụng kinh phí, cơ sở vật chất của cơ sở bảo trợ xã hội sai mục đích;

b) Thu tiền dịch vụ đối với đối tượng bảo trợ xã hội trái với quy định của pháp luật;

c) Không bảo đảm điều kiện về môi trường, cơ sở vật chất, cán bộ nhân viên và tiêu chuẩn chăm sóc đối tượng.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc hoàn trả cho đối tượng bảo trợ xã hội các khoản tiền đã thu trái pháp luật đối với hành vi vi phạm tại Điểm b Khoản 2 Điều này. Trường hợp không xác định được đối tượng để hoàn trả thì buộc nộp vào ngân sách nhà nước;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm tại Điểm a Khoản 2 Điều này.

Điều 7. Vi phạm quy định về trách nhiệm của tổ chức cung cấp dịch vụ chi trả trợ cấp

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

- a) Không chi trả trợ cấp cho đối tượng bảo trợ xã hội;
- b) Chi trả trợ cấp không đủ cho đối tượng bảo trợ xã hội;
- c) Chi trả trợ cấp không đúng đối tượng bảo trợ xã hội;
- d) Chi trả trợ cấp không đúng thời hạn cho đối tượng bảo trợ xã hội.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm tại Khoản 1 Điều này.

Điều 8. Vi phạm quy định về quản lý tiền, hàng cứu trợ

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

- a) Để hư hỏng, thất thoát tiền, hàng cứu trợ;
- b) Sử dụng, phân phối tiền, hàng cứu trợ không đúng mục đích, không đúng đối tượng của nhà tài trợ;
- c) Chiếm đoạt tiền, hàng cứu trợ.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm tại Điểm c Khoản 1 Điều này.

Điều 9. Vi phạm quy định về hành vi bị nghiêm cấm đối với người khuyết tật

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

- a) Kỳ thị, phân biệt đối xử người khuyết tật;
- b) Cản trở quyền kết hôn của người khuyết tật;
- c) Cản trở quyền nuôi con của người khuyết tật;
- d) Cản trở người khuyết tật sống độc lập, hòa nhập cộng đồng;
- đ) Cản trở người khuyết tật tham gia bình đẳng vào các hoạt động xã hội;
- e) Không thực hiện trách nhiệm nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật theo quy định của pháp luật.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

- a) Xâm phạm thân thể của người khuyết tật;
- b) Xâm phạm nhân phẩm, danh dự của người khuyết tật;
- c) Xâm phạm tài sản, quyền và lợi ích hợp pháp của người khuyết tật.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Lợi dụng người khuyết tật, tổ chức của người khuyết tật, tổ chức vì người khuyết tật, hình ảnh, thông tin cá nhân, tình trạng của người khuyết tật để trục lợi hoặc thực hiện hành vi vi phạm pháp luật;

b) Lôi kéo, dụ dỗ hoặc ép buộc người khuyết tật thực hiện hành vi vi phạm pháp luật.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm tại Điểm a Khoản 3 Điều này.

Điều 10. Vi phạm quy định về trách nhiệm chăm sóc sức khỏe của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đối với người khuyết tật

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không tư vấn biện pháp phòng ngừa và phát hiện sớm khuyết tật;

b) Không ưu tiên khám bệnh, chữa bệnh cho người khuyết tật đặc biệt nặng và người khuyết tật nặng, trẻ em khuyết tật, người cao tuổi khuyết tật, phụ nữ khuyết tật có thai theo quy định của pháp luật.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không xác định khuyết tật bẩm sinh đối với trẻ em sơ sinh.

Điều 11. Vi phạm quy định về trách nhiệm giáo dục của cơ sở giáo dục đối với người khuyết tật

Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

1. Không thực hiện miễn, giảm học phí, chi phí đào tạo và các khoản đóng góp khác theo quy định của pháp luật về giáo dục;

2. Không bảo đảm các điều kiện dạy và học phù hợp với người khuyết tật theo quy định của pháp luật;

3. Không cung cấp phương tiện, tài liệu hỗ trợ học tập dành riêng cho người khuyết tật trong trường hợp cần thiết;

4. Không cho phép người khuyết tật được miễn, giảm một số môn học hoặc nội dung và hoạt động giáo dục mà khả năng của người khuyết tật không thể đáp ứng.

5. Từ chối người khuyết tật nhập học ở độ tuổi cao hơn theo quy định của pháp luật;

6. Đặt ra điều kiện tuyển sinh có nội dung hạn chế người khuyết tật, trừ một số trường hợp theo quy định của pháp luật;

7. Không thực hiện ưu tiên tuyển sinh đối với người khuyết tật theo quy định của pháp luật;

8. Cản trở quyền học tập của người khuyết tật.

Điều 12. Vi phạm quy định về trách nhiệm dạy nghề của cơ sở dạy nghề đối với người khuyết tật

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Thu phí tư vấn học nghề của người khuyết tật trái với quy định của pháp luật;

b) Không tư vấn việc làm cho người khuyết tật theo quy định của pháp luật;

c) Không thực hiện miễn, giảm học phí cho người khuyết tật học nghề theo quy định của pháp luật.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi khai báo gian dối, giả mạo hồ sơ, giấy tờ để đủ điều kiện thành lập cơ sở dạy nghề cho người khuyết tật.

3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không duy trì các điều kiện theo quy định của pháp luật sau khi được thành lập và hoạt động từ 06 tháng trở lên;

b) Không bảo đảm cơ sở vật chất, thiết bị dạy nghề cho người khuyết tật;

c) Không bảo đảm giáo trình, phương pháp và thời gian dạy nghề phù hợp với người khuyết tật;

d) Không bố trí giáo viên có chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng giảng dạy cho người khuyết tật;

đ) Không cấp văn bằng, chứng chỉ công nhận nghề đào tạo khi người khuyết tật có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc hoàn trả cho người học các khoản tiền đã thu trái pháp luật đối với hành vi vi phạm tại Điểm a và Điểm c Khoản 1 Điều này. Trường hợp không xác định được người học để hoàn trả thì buộc nộp vào ngân sách nhà nước;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm tại Khoản 2 Điều này.

Điều 13. Vi phạm quy định trách nhiệm về lao động, việc làm của người sử dụng lao động đối với người khuyết tật

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi từ chối tuyển dụng người khuyết tật có đủ tiêu chuẩn vào làm việc hoặc đặt ra tiêu chuẩn tuyển dụng trái quy định của pháp luật nhằm hạn chế cơ hội làm việc của người khuyết tật.

2. Phạt tiền đối với một trong các hành vi: Không bảo đảm về điều kiện lao động, công cụ lao động, an toàn lao động, vệ sinh lao động phù hợp với lao động là người khuyết tật và không thường xuyên chăm sóc sức khỏe của họ; không tham khảo ý kiến lao động là người khuyết tật khi quyết định những vấn đề liên quan đến quyền và lợi ích của họ theo một trong các mức sau đây:

a) Từ 1.000.000 đồng đến dưới 3.000.000 đồng khi vi phạm từ 01 người đến dưới 10 người;

b) Từ 3.000.000 đồng đến dưới 5.000.000 đồng khi vi phạm từ 10 người đến dưới 50 người;

c) Từ 5.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng khi vi phạm từ 50 người đến dưới 100 người;

d) Từ 10.000.000 đồng đến dưới 15.000.000 đồng khi vi phạm từ 100 người trở lên.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc bảo đảm về điều kiện lao động, công cụ lao động, an toàn lao động, vệ sinh lao động phù hợp với lao động là người khuyết tật và thường xuyên chăm sóc sức khỏe của họ; buộc tham khảo ý kiến lao động là người khuyết tật khi quyết định những vấn đề liên quan đến quyền và lợi ích của họ đối với hành vi vi phạm tại Khoản 2 Điều này.

Điều 14. Vi phạm quy định về tham gia giao thông của người khuyết tật, người cao tuổi

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không miễn, giảm giá vé, giá dịch vụ cho người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng, người cao tuổi theo quy định của pháp luật;

b) Không ưu tiên bán vé cho người khuyết tật, người cao tuổi;

c) Không giúp đỡ, sắp xếp chỗ ngồi thuận tiện cho người khuyết tật, người cao tuổi;

d) Từ chối chuyên chở người khuyết tật tham gia giao thông hoặc từ chối chuyên chở phương tiện, thiết bị hỗ trợ phù hợp của người khuyết tật.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc hoàn trả cho người mua vé các khoản tiền đã thu trái pháp luật đối với hành vi vi phạm tại Điểm a Khoản 1 Điều này. Trường hợp không xác định được người mua vé để hoàn trả thì buộc nộp vào ngân sách nhà nước.

Điều 15. Vi phạm quy định về tiêu chuẩn hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận, sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông

Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất, kinh doanh máy điện thoại hoặc các thiết bị viễn thông khác không tuân thủ tiêu chuẩn về sắp xếp ký tự số, ký tự chữ và ký hiệu làm cho người khuyết tật không thể sử dụng được.

Điều 16. Vi phạm quy định về hỗ trợ hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông dành cho người khuyết tật

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi giả mạo hồ sơ, giấy tờ để hưởng chính sách ưu đãi về miễn, giảm thuế, cho vay vốn với lãi suất ưu đãi và hỗ trợ khác cho hoạt động nghiên cứu, chế tạo, sản xuất và cung cấp dịch vụ, phương tiện hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận công nghệ thông tin và truyền thông.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi áp dụng không đúng đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi về miễn, giảm thuế, cho vay vốn với lãi suất ưu đãi và hỗ trợ khác cho hoạt động nghiên cứu, chế tạo, sản xuất và cung cấp dịch vụ, phương tiện hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận công nghệ thông tin và truyền thông.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này.

Điều 17. Vi phạm quy định về xác định mức độ khuyết tật

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ trách nhiệm của thành viên Hội đồng xác định mức độ khuyết tật;

b) Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ phương pháp xác định mức độ khuyết tật, xác định lại mức độ khuyết tật.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Lợi dụng việc xác định mức độ khuyết tật để trục lợi;

b) Từ chối xác định lại mức độ khuyết tật mà không có lý do chính đáng;

c) Gian dối trong việc xác định mức độ khuyết tật, cấp giấy xác nhận mức độ khuyết tật.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi giả mạo hồ sơ, giấy tờ để được cấp giấy xác nhận mức độ khuyết tật.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm tại Điểm a Khoản 2 Điều này;

b) Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi giấy xác nhận mức độ khuyết tật đối với hành vi vi phạm tại Khoản 3 Điều này.

Điều 18. Vi phạm quy định về quyền và nghĩa vụ đối với người cao tuổi

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Cản trở người cao tuổi sống chung với con, cháu hoặc sống riêng;

b) Xâm phạm, cản trở người cao tuổi thực hiện quyền về hôn nhân, quyền về sở hữu tài sản và các quyền hợp pháp khác;

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi bắt nhịn ăn, nhịn uống, không cho hoặc hạn chế vệ sinh cá nhân; bắt sống ở nơi có môi trường độc hại, nguy hiểm hoặc các hình thức đối xử tồi tệ khác với người cao tuổi.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc xin lỗi khi có yêu cầu đối với hành vi vi phạm tại Khoản 2 Điều này.

Điều 19. Vi phạm quy định về nghĩa vụ chăm sóc, phụng dưỡng người cao tuổi

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không thực hiện nghĩa vụ chăm sóc, phụng dưỡng người cao tuổi theo quy định của pháp luật;

b) Không thực hiện đầy đủ cam kết theo hợp đồng dịch vụ đã ký kết để chăm sóc người cao tuổi theo quy định của pháp luật;

c) Lợi dụng việc chăm sóc, phụng dưỡng người cao tuổi để trục lợi.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm tại Điểm c Khoản 1 Điều này.

Điều 20. Vi phạm một số quy định khác đối với người khuyết tật, người cao tuổi

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi kích động, xúi giục người khác thực hiện hành vi vi phạm pháp luật đối với người khuyết tật, người cao tuổi.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Cưỡng ép người khác thực hiện hành vi vi phạm pháp luật đối với người khuyết tật, người cao tuổi;

b) Ép buộc người cao tuổi lao động hoặc làm những việc trái quy định của pháp luật.

Mục 2

VI PHẠM HÀNH CHÍNH VỀ BẢO VỆ, CHĂM SÓC TRẺ EM

Điều 21. Vi phạm quy định về khám bệnh, chữa bệnh cho trẻ em

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với người đang chăm sóc, nuôi dưỡng, trông nom, dạy học cho trẻ em phát hiện ra trẻ em bị bệnh hoặc có dấu hiệu bị bệnh mà không thông báo kịp thời cho gia đình hoặc không đưa ngay trẻ em đến khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở y tế gần nhất.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Thu tiền khám bệnh, chữa bệnh cho trẻ em dưới 06 tuổi trái với quy định của pháp luật;

b) Không sử dụng trang thiết bị, phương tiện khám bệnh, chữa bệnh cho trẻ em trong khi có điều kiện và được phép sử dụng đối với trẻ em.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi từ chối khám bệnh, chữa bệnh cho trẻ em theo quy định hoặc trong trường hợp cấp cứu.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc hoàn trả các khoản tiền đã thu trái quy định cho người khám bệnh, chữa bệnh đối với hành vi vi phạm tại Điểm a Khoản 2 Điều này. Trường hợp không xác định được người để hoàn trả thì buộc nộp vào ngân sách nhà nước.

Điều 22. Vi phạm quy định về chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Bỏ hoặc không chăm sóc, nuôi dưỡng con sau khi sinh;

b) Cha, mẹ, người giám hộ không thực hiện nghĩa vụ nuôi dưỡng, cắt đứt quan hệ tình cảm và vật chất với trẻ em, trừ trường hợp cho trẻ em làm con nuôi hoặc bị buộc phải cách ly trẻ em theo quy định của pháp luật;

c) Cha, mẹ, người giám hộ cố ý bỏ rơi trẻ em ở nơi công cộng, bỏ mặc hoặc ép buộc trẻ em không sống cùng gia đình, bỏ mặc trẻ em tự sinh sống, không quan tâm chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ em để trẻ em rơi vào hoàn cảnh đặc biệt.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thực hiện nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em theo quy định của pháp luật đối với cha, mẹ, người giám hộ có hành vi vi phạm tại Khoản 1 Điều này.

Điều 23. Vi phạm quy định về cấm dụ dỗ, lôi kéo, ép buộc trẻ em đi lang thang, lợi dụng trẻ em lang thang để trục lợi

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi dụ dỗ, lôi kéo, ép buộc trẻ em bỏ nhà đi lang thang dưới mọi hình thức.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

- a) Cha, mẹ, người giám hộ ép buộc trẻ em đi lang thang kiếm sống;
- b) Lợi dụng trẻ em đi lang thang để trục lợi.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm tại Điểm b Khoản 2 Điều này.

Điều 24. Vi phạm quy định về không ghi chú trẻ em không được sử dụng trên xuất bản phẩm, ấn phẩm, đồ chơi hoặc không thông báo tuổi của trẻ em không được xem, nghe các chương trình phát thanh, truyền hình, nghệ thuật, điện ảnh và các cuộc trình diễn nếu có nội dung không phù hợp với trẻ em

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không ghi chú về việc trẻ em không được sử dụng trên xuất bản phẩm, ấn phẩm, đồ chơi nếu xuất bản phẩm, ấn phẩm, đồ chơi có nội dung không phù hợp với trẻ em;

b) Không thông báo tuổi của trẻ em không được xem, nghe các chương trình phát thanh, truyền hình, nghệ thuật, điện ảnh và các cuộc trình diễn nếu có nội dung không phù hợp với trẻ em.

2. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu xuất bản phẩm, ấn phẩm, đồ chơi đối với hành vi vi phạm tại Điểm a Khoản 1 Điều này.

Điều 25. Vi phạm quy định về cấm dụ dỗ, lôi kéo, ép buộc trẻ em đánh bạc; bán, cho trẻ em sử dụng rượu, bia, thuốc lá và chất kích thích khác có hại cho sức khỏe

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Dụ dỗ, lôi kéo, ép buộc trẻ em chứng kiến việc đánh bạc dưới mọi hình thức;

b) Dụ dỗ, lôi kéo, ép buộc trẻ em tham gia phục vụ đánh bạc dưới mọi hình thức;

c) Dụ dỗ, lôi kéo, ép buộc trẻ em chứng kiến việc sử dụng trái phép chất ma túy dưới mọi hình thức.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Dụ dỗ, lôi kéo trẻ em đánh bạc, sử dụng rượu, bia, thuốc lá, chất kích thích khác có hại cho sức khỏe và sự phát triển của trẻ em;

b) Bán cho trẻ em, cho trẻ em sử dụng rượu, bia, chất kích thích khác có hại cho sức khỏe và sự phát triển của trẻ em.

Điều 26. Vi phạm quy định về cấm đưa hình ảnh của trẻ em vào sản phẩm văn hóa, thông tin, truyền thông có nội dung khiêu dâm, bạo lực, kinh dị

1. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi đưa hình ảnh của trẻ em vào sản phẩm văn hóa, thông tin, truyền thông có nội dung khiêu dâm, bạo lực, kinh dị.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc tiêu hủy sản phẩm văn hóa, thông tin, truyền thông có nội dung khiêu dâm, bạo lực, kinh dị đối với hành vi vi phạm tại Khoản 1 Điều này.

Điều 27. Vi phạm quy định về cấm ngược đãi trẻ em; lợi dụng trẻ em vì mục đích trục lợi; ngăn cản trẻ em tham gia hoạt động xã hội

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đến 500.000 đồng đối với hành vi ngăn cản trẻ em tham gia hoạt động xã hội, sinh hoạt cộng đồng hợp pháp, lành mạnh.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Xâm phạm thân thể, gây tổn hại về sức khỏe đối với trẻ em;

b) Bất nhịn ăn, nhịn uống, không cho hoặc hạn chế vệ sinh cá nhân; bắt sống ở nơi có môi trường độc hại, nguy hiểm hoặc các hình thức đối xử tồi tệ khác với trẻ em;

c) Gây tổn thương về tinh thần, xúc phạm nhân phẩm, danh dự, lăng nhục, chửi mắng, đe dọa, làm nhục, cách ly, sao nhãng ảnh hưởng đến sự phát triển của trẻ em;

d) Dùng các biện pháp trừng phạt để dạy trẻ em làm trẻ em tổn thương, đau đớn về thể xác, tinh thần;

đ) Thường xuyên đe dọa trẻ em bằng các hình ảnh, âm thanh, con vật, đồ vật làm trẻ em sợ hãi, tổn thương tinh thần.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

- a) Tổ chức, ép buộc trẻ em đi xin ăn;
- b) Cho thuê, cho mượn trẻ em hoặc sử dụng trẻ em để xin ăn.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc chịu mọi chi phí để khám bệnh, chữa bệnh (nếu có) cho trẻ em đối với hành vi vi phạm tại Khoản 2 Điều này;

b) Buộc tiêu hủy vật phẩm gây hại cho sức khỏe trẻ em đối với hành vi vi phạm tại Điểm đ Khoản 2 Điều này;

c) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm tại Khoản 3 Điều này.

Điều 28. Vi phạm quy định về cấm xúi giục, kích động, lừa dối trẻ em thù ghét cha, mẹ, người giám hộ hoặc xúi giục, kích động, lừa dối trẻ em xâm phạm thân thể, nhân phẩm, danh dự của người khác

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi xúi giục, kích động, lừa dối trẻ em dưới mọi hình thức làm cho trẻ em thù ghét cha, mẹ, người giám hộ.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi xúi giục, kích động, lừa dối trẻ em xâm phạm thân thể, nhân phẩm, danh dự của người khác.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc chịu mọi chi phí khám bệnh, chữa bệnh cho người bị trẻ em xâm phạm đối với hành vi vi phạm tại Khoản 2 Điều này.

Điều 29. Vi phạm quy định về cấm lạm dụng lao động trẻ em; sử dụng trẻ em để mua, bán, vận chuyển hàng hóa, hàng giả, hàng trốn thuế, tiền tệ trái phép

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi của cha, mẹ, người giám hộ, người nuôi dưỡng trẻ em bắt trẻ em làm công việc gia đình quá sức, quá thời gian, ảnh hưởng đến việc học tập, vui chơi, giải trí, ảnh hưởng xấu đến sự phát triển của trẻ em.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng trẻ em để mua, bán, vận chuyển hàng hóa, hàng giả, hàng trốn thuế, tiền tệ trái phép.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu hàng trốn thuế, hàng giả, tiền tệ trái phép do thực hiện hành vi vi phạm tại Khoản 2 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm tại Khoản 2 Điều này.

Điều 30. Vi phạm quy định về cấm cản trở quyền học tập của trẻ em

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Hủy hoại sách, vở, đồ dùng học tập của trẻ em;

b) Cố tình không thực hiện nghĩa vụ đóng góp cho việc học tập của trẻ em theo quy định của pháp luật, không bảo đảm thời gian, điều kiện học tập cho trẻ em.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi dụ dỗ, lôi kéo, ép buộc trẻ em bỏ học, nghỉ học.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Gây rối, cản trở hoạt động của cơ sở giáo dục dành cho trẻ em;

b) Phá hoại cơ sở vật chất, trang thiết bị học tập, giảng dạy của các cơ sở giáo dục dành cho trẻ em.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để thực hiện hành vi vi phạm tại Điểm b Khoản 3 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc chịu mọi chi phí để mua sách, vở, đồ dùng học tập cho trẻ em đối với hành vi vi phạm tại Điểm a Khoản 1 Điều này;

b) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của cơ sở vật chất, trang thiết bị học tập, giảng dạy đã bị phá hoại do thực hiện hành vi vi phạm tại Điều b Khoản 3 Điều này.

Điều 31. Vi phạm quy định về cấm lãng nhục, chửi, mắng và bắt làm những việc có tính chất xúc phạm đến danh dự, nhân phẩm đối với trẻ em vi phạm pháp luật

Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi lãng nhục, chửi, mắng, bắt làm những việc có tính chất xúc phạm đến danh dự, nhân phẩm đối với trẻ em vi phạm pháp luật.

Điều 32. Vi phạm quy định về cấm đặt nghĩa trang, cơ sở sản xuất, kinh doanh, kho chứa thuốc trừ sâu, hóa chất độc hại, chất phóng xạ, chất dễ gây cháy, nổ trong phạm vi ảnh hưởng đến cơ sở có chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em, cơ sở giáo dục, cơ sở văn hóa, điểm vui chơi, giải trí của trẻ em hoặc ngược lại

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Đặt nghĩa trang, kho chứa thuốc trừ sâu, hóa chất độc hại, chất phóng xạ, chất dễ gây cháy, nổ trong phạm vi ảnh hưởng đến cơ sở có chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em, cơ sở giáo dục, cơ sở văn hóa, điểm vui chơi, giải trí của trẻ em;

b) Đặt cơ sở sản xuất, kinh doanh có chất thải độc hại, có tiếng ồn lớn vượt quá giới hạn theo quy định của pháp luật ảnh hưởng đến cơ sở có chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em, cơ sở giáo dục, cơ sở văn hóa, điểm vui chơi, giải trí của trẻ em;

c) Đặt cơ sở có chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em, cơ sở giáo dục, cơ sở văn hóa, điểm vui chơi, giải trí của trẻ em trong phạm vi ảnh hưởng của nghĩa trang, kho chứa thuốc trừ sâu, hóa chất độc hại, chất phóng xạ, chất dễ gây cháy, nổ hoặc cơ sở sản xuất, kinh doanh có chất thải độc hại, có tiếng ồn lớn vượt quá giới hạn theo quy định của pháp luật.

2. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ một phần hoặc toàn bộ hoạt động hoặc tước quyền sử dụng giấy phép hoạt động từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm tại Khoản 1 Điều này.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi hoặc buộc tháo dỡ công trình xây dựng, thiết bị lắp đặt trái phép do thực hiện hành vi vi phạm tại Khoản 1 Điều này;

b) Buộc di dời nghĩa trang, kho chứa thuốc trừ sâu, hóa chất độc hại, chất phóng xạ, chất dễ gây cháy, nổ, cơ sở sản xuất, kinh doanh có chất thải độc hại hoặc cơ sở có chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em, cơ sở giáo dục, cơ sở văn hóa, điểm vui chơi, giải trí của trẻ em do đặt không đúng phạm vi theo quy định tại Khoản 1 Điều này.

Điều 33. Vi phạm quy định về không bảo đảm an toàn trong sản xuất, kinh doanh, giao thông vận tải dẫn đến tai nạn, thương tích cho trẻ em

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không thông báo, đặt biển báo, rào chắn hoặc chỉ dẫn kịp thời những nơi nguy hiểm, độc hại, dễ cháy, nổ, điện giật hoặc không an toàn về giao thông vận tải dẫn đến tai nạn, thương tích cho trẻ em;

b) Không tuân thủ đầy đủ, kịp thời các biện pháp bảo đảm an toàn về sản xuất, kinh doanh, lưu hành các phương tiện giao thông vận tải dẫn đến tai nạn, thương tích cho trẻ em.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện ngay các biện pháp để khắc phục tình trạng thiếu an toàn đối với hành vi vi phạm tại Khoản 1 Điều này;

b) Buộc chịu mọi chi phí khám bệnh, chữa bệnh cho trẻ em đối với hành vi vi phạm tại Khoản 1 Điều này.

Điều 34. Vi phạm quy định về hoạt động của cơ sở có chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không bảo đảm một trong các điều kiện hoạt động đối với cơ sở có chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em;

b) Giấy phép hoạt động hết thời hạn nhưng chưa gia hạn theo quy định mà vẫn tiếp tục hoạt động.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Hoạt động không đúng nội dung trong giấy phép hoạt động;

b) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ các quy định của quy chế hoạt động đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Không làm thủ tục đổi giấy phép hoạt động khi thay đổi tên gọi, địa điểm trụ sở, chủ sở hữu, nội dung hoạt động.

3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Sửa chữa, làm sai lệch hoặc giả mạo giấy tờ để được phép thành lập cơ sở có chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em;

b) Sử dụng kinh phí của cơ sở có chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em không đúng quy định của pháp luật;

c) Thu tiền dịch vụ trái với quy định của pháp luật;

d) Hoạt động mà không đăng ký thành lập hoặc không có giấy phép hoạt động theo quy định của pháp luật;

đ) Không bảo đảm đầy đủ khẩu phần ăn của trẻ em hoặc sử dụng những thực phẩm, hóa chất trái với quy định của pháp luật để chế biến thức ăn cho trẻ em, gây ảnh hưởng đến sức khỏe của trẻ em.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng giấy phép hoạt động từ 06 tháng đến 12 tháng đối với cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi vi phạm tại Điểm a Khoản 2, Điểm b và Điểm c Khoản 3 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thu hồi giấy phép hoạt động đối với hành vi vi phạm tại Điểm a Khoản 3 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm tại Điểm b và Điểm c Khoản 3 Điều này.

Chương III

THẨM QUYỀN XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Điều 35. Phân định thẩm quyền xử phạt

1. Thanh tra Lao động - Thương binh và Xã hội có thẩm quyền xử phạt các hành vi vi phạm quy định tại Chương II của Nghị định này.

2. Thanh tra Y tế có thẩm quyền xử phạt hành vi vi phạm quy định tại các điều 10, 21 và 22 của Nghị định này.

3. Thanh tra Giáo dục và Đào tạo có thẩm quyền xử phạt hành vi vi phạm quy định tại các điều 11, 30 và 32 của Nghị định này.

4. Thanh tra Giao thông vận tải có thẩm quyền xử phạt hành vi vi phạm quy định tại Điều 14 và Điều 33 của Nghị định này.

5. Thanh tra Văn hóa, Thể thao và Du lịch có thẩm quyền xử phạt hành vi vi phạm quy định tại các điều 24, 26 và 32 của Nghị định này.

6. Thanh tra Thông tin và Truyền thông có thẩm quyền xử phạt hành vi vi phạm quy định tại các điều 15, 16, 24 và 26 của Nghị định này.

7. Quản lý thị trường có thẩm quyền xử phạt hành vi vi phạm quy định tại các điều 15, 24, 25, 26 và 32 và Điểm b Khoản 1 Điều 33 của Nghị định này.

8. Công an nhân dân có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm quy định tại các điều 14, 20, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 31, 32 và 33 của Nghị định này.

9. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính quy định từ Điều 36 đến Điều 39 của Nghị định này là thẩm quyền áp dụng đối với một hành vi vi phạm hành chính của cá nhân; trường hợp phạt tiền, thẩm quyền xử phạt tổ chức gấp 02 lần thẩm quyền xử phạt của cá nhân.

Điều 36. Thẩm quyền của Thanh tra

1. Thanh tra viên, người được giao nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành đang thi hành công vụ quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 35 của Nghị định này có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 500.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt quy định tại Điểm b Điều này.

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c và Điểm đ Khoản 1 Điều 28 của Luật xử lý vi phạm hành chính.

2. Chánh Thanh tra sở và các chức danh tương đương được Chính phủ giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và Khoản 6 Điều 35 của Nghị định này có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt quy định tại Điểm b Khoản này;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 2 của Nghị định này.

3. Chánh Thanh tra bộ và các chức danh tương đương được Chính phủ giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 35 của Nghị định này có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 2 của Nghị định này.

4. Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành cấp bộ quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 35 của Nghị định này có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 35.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt quy định tại Điểm b Khoản này;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 2 của Nghị định này.

5. Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành cấp sở có thẩm quyền xử phạt theo quy định tại Khoản 2 Điều này.

Điều 37. Thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt quy định tại Điểm b Khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b, c và đ Khoản 1 Điều 28 của Luật xử lý vi phạm hành chính.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt quy định tại Điểm b Khoản này;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b, c, đ, e, h và i Khoản 1 Điều 28 của Luật xử lý vi phạm hành chính, Điều 2 của Nghị định này.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Khoản 1 Điều 28 của Luật xử lý vi phạm hành chính và Điều 2 của Nghị định này.

Điều 38. Thẩm quyền của Quản lý thị trường

1. Kiểm soát viên thị trường đang thi hành công vụ có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 500.000 đồng.

2. Đội trưởng Đội Quản lý thị trường có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt quy định tại Điểm b Khoản này;
- d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, đ, e, g, h và i Khoản 1 Điều 28 của Luật xử lý vi phạm hành chính, các khoản 7, 11 và 12 Điều 2 của Nghị định này.

3. Chi Cục trưởng Chi cục Quản lý thị trường thuộc Sở Công Thương, Trưởng phòng chống buôn lậu, Trưởng phòng chống hàng giả, Trưởng phòng kiểm soát chất lượng hàng hóa thuộc Cục Quản lý thị trường có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt quy định tại Điểm b Khoản này;
- d) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
- đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c, d, đ, e, g, h và i Khoản 1 Điều 28 của Luật xử lý vi phạm hành chính, các khoản 7, 11 và 12 Điều 2 của Nghị định này.

4. Cục trưởng Cục Quản lý thị trường có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c, d, đ, e, g, h và i Khoản 1 Điều 28 của Luật xử lý vi phạm hành chính, các khoản 7, 11 và 12 Điều 2 của Nghị định này.

Điều 39. Thảm quyền của Công an nhân dân

1. Chiến sĩ Công an nhân dân đang thi hành công vụ có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 500.000 đồng.

2. Trạm trưởng, Đội trưởng của người được quy định tại Khoản 1 Điều này có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 1.500.000 đồng.

3. Trưởng Công an cấp xã, Trưởng đồn Công an, Trạm trưởng Trạm Công an cửa khẩu, khu chế xuất có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 2.500.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt quy định tại Điểm b Khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c và đ Khoản 1 Điều 28 của Luật xử lý vi phạm hành chính.

4. Trưởng Công an cấp huyện; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát giao thông đường bộ, đường sắt, Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát đường thủy; Trưởng phòng Công an cấp tỉnh gồm Trưởng phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát trật tự, Trưởng phòng Cảnh sát phản ứng nhanh, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự quản lý kinh tế và chức vụ, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông đường bộ, đường sắt, Trưởng phòng Cảnh sát đường thủy, Trưởng phòng Cảnh sát bảo vệ và cơ động, Trưởng phòng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường, Trưởng phòng Quản lý xuất nhập cảnh, Trưởng phòng An ninh văn hóa, tư tưởng, Trưởng phòng An ninh thông tin; Thủ trưởng đơn vị Cảnh sát cơ động từ cấp đại đội trở lên, có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt quy định tại Điểm b Khoản này;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c và đ Khoản 1 Điều 28 của Luật xử lý vi phạm hành chính, các khoản 2, 7, 8, 11, 12 và 13 Điều 2 của Nghị định này.

5. Giám đốc Công an cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị đến 25.000.000 đồng;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c, đ và i Khoản 1 Điều 28 của Luật xử lý vi phạm hành chính, các khoản 2, 7, 8, 11, 12 và 13 Điều 2 của Nghị định này.

6. Cục trưởng Cục An ninh văn hóa, tư tưởng, Cục trưởng Cục An ninh thông tin, Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự quản lý kinh tế và chức vụ, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông đường bộ, đường sắt, Cục trưởng Cục Cảnh sát đường thủy, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng chống tội phạm về môi trường, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c, đ và i Khoản 1 Điều 28 của Luật xử lý vi phạm hành chính, các khoản 2, 7, 8, 11, 12 và 13 Điều 2 của Nghị định này.

7. Cục trưởng Cục Quản lý xuất nhập cảnh có thẩm quyền xử phạt theo quy định tại Khoản 6 Điều này.

Điều 40. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính

Khi phát hiện vi phạm hành chính, người có thẩm quyền xử phạt, công chức, viên chức đang thi hành công vụ, nhiệm vụ được giao phải kịp thời lập biên bản và thực hiện theo quy định tại Điều 58 của Luật xử lý vi phạm hành chính.

Chương IV ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 41. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2013.

2. Nghị định số 91/2011/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2011 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về trẻ em hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 42. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các hành vi vi phạm xảy ra trước ngày Nghị định này có hiệu lực mà sau đó mới bị phát hiện hoặc đang xem xét, giải quyết thì áp dụng các quy định về xử phạt tại Nghị định này nếu có lợi cho cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính.

2. Đối với quyết định xử phạt vi phạm hành chính đã được ban hành hoặc đã được thi hành xong trước ngày Nghị định này có hiệu lực mà cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hoặc cá nhân bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính còn khiếu nại thì áp dụng quy định của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính để giải quyết.

Điều 43. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, TBT Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KGVX (3b). 300

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**



Nguyễn Tấn Dũng